TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM DƯƠNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:15/2020/DS-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2020
V/v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghiệp;

Bà Nguyễn Thị Nghị.

-Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 79/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn : - Bà Trần Thị Y, sinh năm 1959 (Có mặt);

- Bà Trần Thị T, sinh 1962 (Có mặt);

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc.

-Bà Trần Thị L, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 56, ngách 51, ngõ V C, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1981(Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn N T 1, xã T H, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1969(Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

- Anh Trần Văn N1, sinh năm 1993 (Vắng mặt);

-Anh Trần Văn Th, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn ông

Trần Quang Đ trình bày: Cụ Trần Văn T1 (chết năm 1971) và cụ Phan Thị T2 (chết năm 2003) là vợ chồng và sinh được 04 người con là bà Trần Thị Y, sinh năm 1959; bà Trần Thị T, sinh năm 1962; bà Trần Thị L, sinh năm 1967 và ông Trần Văn N, sinh năm 1969. Tài sản của cụ T1 và cụ T2 để lại là 488m^2 đất. (Trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 288m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 13 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc. Năm 1997 bà T làm một nhà 03 gian, năm 2002 thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Phan Thị T2, trong hộ lúc đó gồm có các thành viên là cụ T2, bà T, bà L, ông N và bà O (vợ ông N). Mặc dù, có tên trong sổ hộ khẩu là cụ Phan Thị T2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O nhưng nguồn gốc diện tích đất này là của cụ T1 và cụ T2 tạo lập không phải là tài sản chung của những người có tên trong sổ hộ khẩu. Năm 2008 vợ chồng ông N, bà O phá nhà cũ của cụ T1 và cụ T2 và xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian, sau đó năm 2009 phá nhà hai gian làm nhà cấp 4 ba gian lợp bờ lô xi măng. Năm 2016 vợ chồng ông N xây thêm 03 gian nhà ngang để làm nơi thờ cúng. Hiện nay ông N và bà T đều đang ở trên diện tích đất trên, còn bà O ở nơi khác. Khi cụ T2 còn sống cụ ở với bà T, trước khi chết khoảng 15 ngày cụ T2 về ở với vợ chồng ông N, bà O, khi cụ T2 chết vợ chồng ông N là người trực tiếp đứng ra lo mai táng và sang cát cho cụ T2 có sự đóng góp của bà Y, bà T, bà L.

Khi đo đạc hiện trạng thì diện tích đất trên có tổng diện tích là 532,2 m^2 diện tích lớn hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 44,2m^2 , diện tích đất chênh lên vẫn nằm trong khuôn viên đất của cụ T1, cụ T2 để lại. Diện tích lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc vì thực tế hiện nay, ông N và bà T không lấn chiếm đất của tập thể, không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề. Các đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể chia cho Bà L 100m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở nông thôn, 50m^2 đất trồng cây lâu năm); bà Y 100m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 50m^2 đất trồng cây lâu năm); bà T là 132m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở nông thôn, 82m^2 đất trồng cây lâu năm); phần còn lại chia cho ông Trần Văn N. Về vị trí đề nghị chia cho ông N phần đất mà vợ chồng ông N đã xây các công trình trên đất, chia cho bà T vị trí đất đã có nhà do bà T xây dựng, giáp với đất của bà T đề nghị chia cho bà Y, tiếp giáp với đất chia cho bà Y là đến phần đất chia cho bà L. Ở phần đất đề nghị chia cho bà Y có một phần của ngôi nhà cấp 4 của bà T, bà T và bà Y tự giải quyết với nhau không đề nghị Tòa án giải quyết. Ở phần đất đề nghị chia cho bà L có một phần của nhà ngang do ông N và bà O xây dựng theo định giá có trị giá là 2.000.000đ, bà L tự nguyện bồi thường trị giá nhà cho ông N và đề nghị buộc ông N và bà O tháo dỡ phần nhà nằm trên đất chia cho bà L. Đối với tài sản trên đất không phải là tài sản thừa kế nên không đề nghị chia.

Về chi phí tố tụng: Bà T đã nộp tạm ứng là 5.000.000đ và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018 và biên bản hòa giải ngày 23/7/2020 ông N trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13 là của bố mẹ ông cụ Trần Văn T1 và cụ Phan Thị T2. Cụ T1 chết năm 1971 khi chết không để lại di chúc, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà ba gian đắp đất. Sau khi cụ T1 chết cụ T2 và các chị em gồm ông bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L vẫn ở trên diện tích đất này vì khi đó bốn chị em ông đều còn nhỏ. Năm 1981 bà Y lấy chồng và chuyển khẩu về gia đình chồng, năm 1992 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị O. Năm 1996 bà T lấy chồng, được thời gian ngắn bà T lại về ở cùng, năm 1997 bà T xây 01 nhà 03 gian vào một phần đất nên cụ T2 và bà T ở ngôi nhà do bà T xây. Năm 1999 bà L lấy chồng ở Hà Nội, năm 2002 diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Phan Thị T2, trong hộ lúc đó gồm cụ T2, ông, bà O, bà T, bà L. Năm 2003 cụ T2 chết không để lại di chúc. Năm 2008 vợ chồng ông phá nhà đắp đất và xây nhà 02 gian, năm 2009 vợ chồng ông phá nhà 02 gian và làm một ngôi nhà xây ba gian xây gạch lợp broximang hiện nay ông đang ở. Năm 2016 vợ chồng ông làm thêm ba gian nhà ngang làm nơi thờ cúng. Khi cụ T2 còn sống cụ ở với bà T sau đó cụ T2 về ở với vợ chồng ông được khoảng 15 ngày thì cụ T2 chết. Vợ chồng ông là người trực tiếp đứng ra lo mai tang và sang cát cho cụ T2. Quyền sử dụng diện tích đất trên là tài sản thừa kế của bố mẹ ông.

Nay bà T, bà Y, bà L yêu cầu chia tài sản thừa kế là diện tích đất 488m^2, ông không đồng ý chia cho 04 chị em. Ông đề nghị chia cho bà T phần đất hiện trạng bà đang sử dụng, trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Phần còn lại chia cho ông trong đó 150m^2 đất ở nông thôn vì vợ chồng ông đã xây dựng tài sản trên đất và tài sản này có công sức của cả các con ông. Ông đề nghị chia như vậy để làm nơi thờ cúng. Theo sơ đồ đất mà khi xem xét tại chỗ đo đạc, đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do khi cấp giấy đo đạc không chính xác, hiện nay khuôn viên đất ông và bà T đang sử dụng đã có ranh giới, ông và bà T không lấn chiếm đất của tập thể, không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O vắng mặt tại phiên tòa. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 23/7/2020 bà O trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N. Trong thời gian sống ở diện tích đất đang tranh chấp bà có nhiều công sức trong việc cải tạo đất. Nay bà T, bà Y, bà L khởi kiện đề nghị chia thừa kế bà không đồng ý. Bà đề nghị chia cho bà T phần đất hiện nay bà T đang sử dụng phần còn lại chia hết cho ông N. Bà và các con bà không đề nghị chia phần đất nào. Đối với các tài sản trên đất mà ông N được chia bà và các con bà không đề nghị giải quyết vì đó

vẫn là tài sản chung của bà và ông N nên không yêu cầu ông N thanh toán gì cho bà, bà và ông N sẽ tự giải quyết. Bà không yêu cầu gì về phần công tạo dựng tài sản trên đất trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 23/7/2020 anh N1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của ông N. Anh là con của ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị O. Tài sản trên diện tích đất mà bà Y, bà T, bà L khởi kiện chia thừa kế là tài sản của bố mẹ anh. Công sức tạo dựng khối tài sản trên đất chủ yếu là do bố mẹ anh, anh và em anh chỉ có công sức nhỏ. Anh không yêu cầu gì về công sức tạo dựng tài sản trên đất cũng như đất mà bố mẹ anh được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Th được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không thu thập được chứng cứ đối với anh Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Y, Trần Thị T, Trần Thị L về việc đề nghị chia tài sản thừa kế của cụ Trần Văn T1 và cụ Phan Thị T2 là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13 ở thôn M xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất 132m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 82m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc. (Diện tích đất được chia là diện tích đất S1);

-Chia cho bà Trần Thị Y quyền sử dụng diện tích 100m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 50 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc (Diện tích đất được chia là diện tích đất S2);

-Chia cho bà Trần Thị L quyền sử dụng diện tích đất 100m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc (Diện tích đất được chia là diện tích đất S3). Buộc ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O tháo dỡ phần nhà 03 gian nhà ngang xây gạch lợp Broximang ở vị trí đất chia cho bà L. Xác nhận sự tự nguyện bà Trần Thị L bồi thường trị giá nhà ngang bị tháo dỡ cho ông Trần Văn N 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn).

-Chia cho ông Trần Văn N quyền sử dụng diện tích đất 200,2m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 150,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc (Diện tích đất được chia là diện tích đất S4, S5).

Các diện tích đất được chia kích thước từng diện tích được thể hiện chi tiết trong kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/6/2020.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có L do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về Thời hiệu chia thừa kế: Trong vụ án này có hai thời điểm mở thừa kế, thời điểm thứ nhất năm 1971 cụ T1 chết không để lại di chúc, thời điểm thứ hai là 2003 cụ T2 chết cũng không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 "...*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế* ...". Di sản thừa kế trong vụ án là bất động sản. Cụ Phan Thị T2 (chết năm 2003) tính đến thời điểm các đương sự khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ T2 còn thời hiệu. Trần Văn T1 (chết năm 1971), tính đến thời điểm các đương sự khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ T1 đã trên 30 năm, nhưng theo quy định của pháp luật hiện hành thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kể đối với di sản của cụ T1 được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, theo quy định của pháp luật vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất thừa nhận nên có căn cứ khẳng định, cụ Trần Văn T1 (chết năm 1971) và cụ Phan Thị T2 (chết năm 2003) là vợ chồng, khi chết các cụ không để lại di chúc. Di sản cụ T1 và cụ T2 để lại là diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 488m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 288m^2 đất trồng cây lâu năm thửa số 132, tờ bản đồ số 13 tại thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc (theo bản đồ VN 2000 là thửa số 380 tờ bản đồ số 18). Quá trình xem xét tại chỗ thì diện tích đất trên có tổng diện tích là 532,2m^2 , diện tích lớn hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 44,2m^2. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được hiện nay sử dụng diện tích đất trên là ông Trần Văn N và bà Trần Thị T, việc diện tích đất có sự chênh lên là do trước kia khi làm giấy chứng nhận đo đạc không chính xác, diện tích đất chênh lên vẫn nằm trong khuôn viên đất mà cụ T1 và cụ T2 để lại, hiện nay bà T, ông N không lấn chiếm đất của tập thể và không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề. Vị trí của diện tích đất trên chỉ có hai loại là đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, nên diện tích đất 44,2m^2 là đất trồng cây lâu năm. Do vậy, di sản thừa kế đưa vào phân chia là 532,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn, 332,2m^2 là đất trồng cây lâu năm).

[4]. Về di chúc: Cụ Trần Văn T1 và cụ Phan Thị T2 chết không để lại di chúc. Nên tài sản thừa kế được chia theo pháp luật.

[5]. Những người thừa kế theo pháp luật của cụ T1 và cụ T2 gồm có các con của cụ T1 và cụ T2 là bà Trần Thị Y, sinh năm 1959, bà Trần Thị T, sinh năm 1962, bà Trần Thị L, sinh năm 1967 và ông Trần Văn N, sinh năm 1969.

[6]. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được Nguồn gốc diện tích đất mà bà T, bà Y, bà L và ông N đang tranh chấp là của cụ Trần Văn T1 và cụ Phan Thị T2. Cụ T1 chết năm 1971 tài sản trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian đắp vách. Sau khi cụ T1 chết cụ T2 và 04 người con là bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L và ông Trần Văn N vẫn ở trên mảnh đất này. Năm 1981 bà Y lấy chồng và chuyển khẩu về gia đình chồng. Năm 1992 ông N kết hôn với bà Nguyễn Thị O và ở cùng cụ T2. Năm 1996 bà T lấy chồng được thời gian ngắn do vợ chồng mâu thuẫn nên bà lại quay về ở cùng với gia đình cụ T2. Năm 1997 bà T xây 01 ngôi nhà 03 gian lợp ngói, cụ T2 và bà T ở trên ngôi nhà này, năm 1999 bà L lấy chồng. Ngày 26/9/2002 diện tích đất đang tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phan Thị T2, được quyền sử dụng 488m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 288m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 tại thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong hộ lúc đó gồm có các thành viên là cụ T2, bà T, bà L, ông N và bà O (vợ ông N). Mặc dù, có tên trong sổ hộ khẩu là cụ Phan Thị T2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O nhưng nguồn gốc diện tích đất này là của cụ T1 và cụ T2 tạo lập không phải là tài sản chung của những người có tên trong sổ hộ khẩu. Năm 2008 vợ chồng ông N, bà O phá nhà cũ xây M nhà 02 gian lợp bờ lô xi măng. Năm 2009 vợ chồng ông N, bà O phá ngôi nhà 02 gian xây 01 ngôi nhà mới 03 gian lợp bờ lô xi măng. Năm 2016 vợ chồng ông N, bà O xây thêm nhà ngang 03 gian lợp bờ lô xi măng để thờ cúng cụ T2. Khi cụ T2 chết vợ chồng ông N, bà O là người đứng ra lo mai táng cũng như sang cát cho cụ T2. Hiện nay, tài sản trên đất có 01 nhà cấp bốn 03 gian xây gạch lợp bloximang; 01 nhà ngang 03 gian xây gạch lợp bloximang; 01 gian bếp; 01 nhà tắm; 01 giếng nước của bà O và ông N. Còn 01 nhà cấp bốn 03 gian xây gạch lợp tôn; 03 gian vệ sinh và bếp; 01 giếng nước là tài sản của bà T và một số cây cối.

[7]. Từ những căn cứ nêu trên cần chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.Yêu cầu của nguyên đơn về vị trí đất chia cho từng người cũng phù hợp.Tuy nhiên, cần xem xét đến công sức của từng đồng thừa kế. Quá trình sử dụng diện tích đất trên ông N, bà T có nhiều công sức chăm sóc khi cụ T2 ốm và lo mai táng khi cụ T2 chết và trong việc duy trì, cải tạo tài sản. Nên cần chia cho ông N, bà T tài sản có trị giá lớn hơn và chia ở vị trí đất đã có tài sản do ông N và bà T xây dựng. Các tài sản trên đất đều do ông N, bà O và bà T tạo dựng mà bà O không phải diện hưởng di sản thừa kế. Tuy nhiên, bà O và anh N1 cũng

không có yêu cầu gì và đề nghị giải quyết cho ông N. Mặt khác, bà O và ông N và các con của ông N, bà O là quan hệ gia đình nên việc chia tài sản thừa kế là diện tích đất có các tài sản trên đất cho ông N vẫn đảm bảo quyền lợi của các thành viên trong gia đình ông N. Vị trí đất nguyên đơn đề nghị chia cho bà Y có vào một phần nhà của bà T, bà T và bà Y đề nghị tự giải quyết nên không xem xét giải quyết. Vị trí đất nguyên đơn đề nghị chia cho bà L có một phần nhà ngang 03 gian của ông N và bà O có trị giá theo định giá là 2.000.000đ, cần buộc ông N, bà O tháo dỡ phần nhà nằm trên diện tích đất chia cho bà L. Bà L tự nguyện bồi thường cho ông N, bà O trị giá tài sản là 2.000.000đ, nhưng bà O tự nguyện không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất mà đề nghị giải quyết cho ông N, nên số tiền bà L bồi thường cần trả cho ông N. Việc bồi thường này là bồi thường trị giá tài sản trên đất, không phải thực hiện nghĩa vụ từ tài sản được chia đối với người thứ ba. Yêu cầu này của các đương sự là tự nguyện cần được chấp nhận. Các tài sản trên đất đều không phải là tài sản thừa kế nên không xem xét phân chia.

[8]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Đối với bà Trần Thị Y, sinh năm 1959 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí cho bà Trần Thị Y.

[9]. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và định giá là 5.000.000đ bà T đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 611, 612,613,623, 649,650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Y, Trần Thị T, Trần Thị L về việc đề nghị chia tài sản thừa kế của cụ Trần Văn T1 và cụ Phan Thị T2 là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13 ở thôn M xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.1. Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng diện tích đất 132m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 82m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 396.000.000đ. Diện tích đất được chia là diện tích đất S1 có kích thước như sau:

- Cạnh 1-2= 2,35m;
- Cạnh 2-12 = 29,48m ;
-Cạnh 12-13 = 6,44m;
-Cạnh 13-14= 25,54m;
- Cạnh 14-1 = 4,48m.

1.2.Chia cho bà Trần Thị Y quyền sử dụng diện tích 100m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 50 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 300.000.000đ. Diện tích đất được chia là diện tích đất S2 có kích thước như sau:

- Cạnh 2-3= 1,58m;
- Cạnh 3-4= 1,90m;
- Cạnh 4-11= 28,87m;
- Cạnh 11-12= 3,47m;
- Cạnh 12-2 = 29,48m.

1.3.Chia cho bà Trần Thị L quyền sử dụng diện tích đất 100m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 50m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 300.000.000đ. Diện tích đất được chia là diện tích đất S3 có kích thước như sau:

- Cạnh 4-5= 3,53m;
- Cạnh 5-10 = 28,40m ;
-Cạnh 10-11 = 3,50m;
-Cạnh 11-4 = 28,87m.

1.3.1.Buộc ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O tháo dỡ phần nhà 03 gian nhà ngang xây gạch lợp Broximang ở vị trí đất chia cho bà L.

1.3.2.Xác nhận sự tự nguyện bà Trần Thị L bồi thường trị giá nhà cho cho ông Trần Văn N 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn).

1.3.3.Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Trần Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị L không thanh toán số tiền trên thì bà L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4.Chia cho ông Trần Văn N quyền sử dụng diện tích đất 200,2m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 150,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 13, số thửa 132 ở thôn M, xã H L, huyện T D, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 600.600.000đ. Diện tích đất được chia là diện tích đất S4 và S5có kích thước như sau:

- Cạnh 5-6 = 6,80m;
- Cạnh 6-7 = 0,57m;
- Cạnh 7-9 = 27,43m;
- Cạnh 9 -10 = 7,04m;
- Cạnh 10 -5 = 28,40m.

Các diện tích đất được chia có kích thước từng diện tích được thể hiện chi tiết trong kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/6/2020. (Kèm theo bản án là bản kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/6/2020).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị T phải chịu 19.800.000đ được trừ vào số tiền 590.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA 2016/0000817 ngày 28/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T D. Bà T còn phải nộp 19.210.000đ (Mười chín triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn).

2.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Y. Hoàn trả bà Trần Thị Y 590.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA 2016/0000816 ngày 28/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

2.3.Bà Trần Thị L phải chịu 15.000.000đ được trừ vào số tiền 590.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA 2016/0000815 ngày 28/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương. Bà L còn phải nộp 14.410.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

2.4.Ông Trần Văn N phải chịu 28.024.000đ (Hai mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng chẵn).

3.Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương;
-Các đương sự;
-LưuHS,VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Bích Ngọc